

BẢN XÁC NHẬN

Khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị, kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình để phục vụ thi công Dự án thành phần đoạn Quy Nhơn - Chí Thạnh thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 – 2025 của Công ty cổ phần Xây dựng dịch vụ và Thương mại 68

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 18/3/2024 của UBND tỉnh phê duyệt bổ sung khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh;

Xét đề nghị của Công ty cổ phần Xây dựng dịch vụ và Thương mại 68 tại Bản đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình phục vụ thi công dự án đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 ngày 24/01/2024 tại xã Phước An, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định;

Theo nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 475/TTr-STNMT ngày 26/4/2024.

XÁC NHẬN:

1. Khu vực khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình có diện tích 6,78 ha tại xã Phước An, huyện Tuy Phước của Công ty cổ phần Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68 (Mã số doanh

nghiệp 0101330420; địa chỉ tại 244 Kim Mã, Quận Ba Đình, Hà Nội) để phục vụ thi công gói thầu 11-XL (đoạn tuyến Km3+720 – Km9+800), Dự án thành phần đoạn Quy Nhơn - Chí Thạnh thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, được giới hạn bởi các điểm khép góc có tọa độ nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

2. Trữ lượng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường:

- Đất san lấp: 73.050 m³ ở thể địa chất.
- Đá làm vật liệu xây dựng thông thường: 181.293 m³ ở thể địa chất.

3. Công suất khai thác:

- Năm 2024: đất 73.050 m³, đá 101.000 m³.
- Năm 2025: đá 80.293 m³.

4. Độ cao khai thác: cost kết thúc khai thác tại vị trí thấp nhất +38,55 m.

5. Kế hoạch khai thác: (có Kế hoạch khai thác cụ thể theo Bản đăng ký);

6. Thiết bị khai thác: (có Bảng danh mục theo Bản đăng ký);

7. Thời gian khai thác: đến ngày 31/12/2025.

8. Công ty cổ phần Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68 có trách nhiệm:

- Nộp đầy đủ số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo thông báo của cơ quan thuế;

- Thực hiện việc khai thác khoáng sản đất san lấp và đá làm vật liệu xây dựng thông thường theo đúng khối lượng, công suất, kế hoạch, phương pháp nêu trên; chỉ cung cấp khoáng sản cho gói thầu 11-XL (Km3+720 – Km9+800), Dự án thành phần đoạn Quy Nhơn - Chí Thạnh.

- Thống kê, kiểm kê, tổng hợp đầy đủ khối lượng khoáng sản khai thác thực tế để thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, phí, kê khai nộp tiền thuê đất và các nghĩa vụ khác theo đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và pháp luật khác có liên quan.

- Báo cáo sản lượng và tình hình khai thác định kỳ theo quy định (kể cả báo cáo đột xuất theo yêu cầu); sau khi kết thúc khai thác, tổng hợp báo cáo kết quả cho Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

- Thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ bảo vệ môi trường trong quá trình khai thác.

9. Trách nhiệm các cơ quan có liên quan:

- Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các đơn vị liên quan thường xuyên theo dõi, giám sát hoạt động khai thác khoáng sản của Công ty cổ phần Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68.

- UBND huyện Tuy Phước thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác khoáng sản của Công ty cổ phần Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68 trong phạm vi diện tích ranh giới, mục đích đã được đăng ký theo Bản xác nhận này.

10. Ban Quản lý dự án 85 có trách nhiệm theo dõi, giám sát hoạt động khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường của Công ty cổ phần Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68 theo đúng phạm vi, diện tích, khối lượng, mục đích phục vụ gói thầu 11-XL (Km3+720 – Km9+800), Dự án thành phần đoạn Quy Nhơn - Chí Thạnh; sau khi kết thúc khai thác, nghiệm thu khối lượng gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi.

11. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước, Chủ tịch UBND xã Phước An, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Giám đốc Công ty cổ phần Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68 chịu trách nhiệm thi hành Bản xác nhận này./.

Nơi nhận:

- Như điểm 11;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Cục Khoáng sản Việt Nam;
- Chi cục KS HĐKS Miền Trung;
- Ban QLDA 85;
- Lưu: VT, K4, K19

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC
RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC KHAI THÁC
(Kèm theo Bản xác nhận số: /XN-UBND ngày tháng năm 2024 của
UBND tỉnh Bình Định)

Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 (KKT 108°15', múi chiếu 3°)	
	X(m)	Y(m)
1	1.529.227,82	591.106,58
2	1.529.237,44	591.118,71
3	1.529.252,18	591.149,47
4	1.529.234,80	591.178,53
5	1.529.237,52	591.182,85
6	1.529.268,32	591.191,09
7	1.529.259,45	591.237,89
8	1.529.235,47	591.245,42
9	1.529.209,34	591.235,36
10	1.529.150,81	591.262,64
11	1.529.121,29	591.264,09
12	1.529.055,78	591.301,95
13	1.529.015,52	591.235,47
14	1.529.072,07	591.195,63
15	1.529.103,87	591.132,19
16	1.529.168,65	591.103,84
Khu vực 1: 2,8ha		
1	1.528.856,35	591.324,98
2	1.528.818,25	591.328,66
3	1.528.813,22	591.340,95
4	1.528.687,50	591.361,93
5	1.528.574,38	591.395,80
6	1.528.556,56	591.416,79

7	1.528.528,31	591.431,99
8	1.528.508,74	591.460,68
9	1.528.476,29	591.472,84
10	1.528.492,08	591.529,67
11	1.528.532,64	591.517,08
12	1.528.596,64	591.515,08
13	1.528.649,93	591.488,44
14	1.528.656,47	591.473,28
15	1.528.687,62	591.461,84
16	1.528.705,30	591.473,97
17	1.528.761,47	591.444,98
18	1.528.765,44	591.454,28
19	1.528.893,38	591.408,09
Khu vực 2: 3,98ha		